

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD    | Chuyên ngành dự thi     | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|--------|-------------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|        |                         | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| CH0001 | Quản lý kinh tế         | 7.4      | 7.5              | 85.5                |         |
| CH0002 | Quản lý đất đai         | 7.5      | 8.75             | 92                  | KV1     |
| CH0003 | Quản lý đất đai         | 7.5      | 6                | 63                  |         |
| CH0004 | Quản trị kinh doanh     | 5.05     | 8                | 71                  |         |
| CH0005 | Văn học Việt Nam        | 7.75     | 8.75             | 70                  |         |
| CH0006 | Quản lý kinh tế         | 5.05     | 3.5              | 79                  | DTKV1   |
| CH0007 | Quản lý kinh tế         | 6.75     | 6.25             | 74                  |         |
| CH0008 | Quản lý kinh tế         | 6.75     | 8.5              | 67                  |         |
| CH0009 | Toán giải tích          | 7        | 6                | 68                  |         |
| CH0010 | Kinh tế nông nghiệp     | 6.5      | 8.2              | Miễn thi            |         |
| CH0011 | Khoa học môi trường     | 5.5      | 7                | 67                  |         |
| CH0012 | Quản trị kinh doanh     | 5.25     | 8.25             | 69                  |         |
| CH0013 | Quản lý kinh tế         | 6.25     | 9.4              | 77                  | KV1     |
| CH0014 | Phương pháp toán sơ cấp | 6        | 8                | 69                  |         |
| CH0015 | Quản lý kinh tế         | 7.25     | 8.75             | 77                  |         |
| CH0016 | Quản lý kinh tế         | 7.5      | 8                | 58                  |         |
| CH0019 | Văn học Việt Nam        | 8.25     | 8                | 69.5                |         |
| CH0020 | Khoa học máy tính       | 6        | 9                | 68                  |         |
| CH0021 | Quản trị kinh doanh     | 7.25     | 8.05             | 72                  | KV1     |
| CH0022 | Quản lý kinh tế         | 7.25     | 5.7              | 64                  |         |
| CH0023 | Khoa học cây trồng      | 7        | 8.25             | 69.5                | KV1     |
| CH0024 | Quản lý kinh tế         | 5.65     | 7.25             | 64                  |         |
| CH0025 | Văn học Việt Nam        | 6        | 9.25             | 70.5                | KV1     |
| CH0026 | Quản lý giáo dục        | 7        | 6.75             | 65                  |         |
| CH0027 | Quản lý đất đai         | 6        | 8.5              | 66                  |         |
| CH0028 | Khoa học môi trường     | 5        | 6                | 69                  |         |
| CH0030 | Quản lý đất đai         | 5        | 5.5              | 55                  |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD    | Chuyên ngành dự thi     | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|--------|-------------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|        |                         | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| CH0031 | Quản lý kinh tế         | 5.15     | 6.5              | 60                  | KV1     |
| CH0032 | Quản lý đất đai         | 5        | 1.5              | 53                  |         |
| CH0033 | Quản lý đất đai         | 5        | 2.5              | 66                  | KV1     |
| CH0035 | Quản lý kinh tế         | 6.6      | 7.5              | Miễn thi            | DTKV1   |
| CH0036 | Toán giải tích          | 5.5      | 5                | 60.5                |         |
| CH0037 | Phương pháp toán sơ cấp | 6        | 7.75             | 67.5                |         |
| CH0039 | Quản lý kinh tế         | 8.3      | 6.4              | 54                  |         |
| CH0040 | Quản lý đất đai         | 7.5      | 6.5              | 64                  |         |
| CH0041 | Quản trị kinh doanh     | 7.5      | 8.75             | 100                 | KV1     |
| CH0042 | Khoa học cây trồng      | 5.25     | 6                | 83.5                | KV1     |
| CH0043 | Quản lý kinh tế         | 5.5      | 6.75             | 76                  |         |
| CH0044 | Toán ứng dụng           | 6        | 8.5              | 63                  |         |
| CH0045 | Quản lý đất đai         | 5.75     | 5                | 44                  |         |
| CH0047 | Văn học Việt Nam        | 5.5      | 7.75             | 54                  |         |
| CH0048 | Chăn nuôi               | 7.75     | 6                | 72                  |         |
| CH0049 | Khoa học máy tính       | 6.25     | 6.5              | 62                  |         |
| CH0050 | Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN  | 9        | 7                | Miễn thi            |         |
| CH0051 | Quản lý kinh tế         | 6.6      | 7.5              | 50                  |         |
| CH0052 | Chăn nuôi               | 7        | 5                | 55                  |         |
| CH0053 | Kinh tế nông nghiệp     | 8.25     | 7                | 77                  |         |
| CH0054 | Kinh tế nông nghiệp     | 8.5      | 3.75             | 67                  | DTKV1   |
| CH0055 | Quản trị kinh doanh     | 7.8      | 5.15             | 66.5                |         |
| CH0056 | Văn học Việt Nam        | 8.5      | 5.75             | 81                  |         |
| CH0057 | Lịch sử Việt Nam        | 7        | 4                | 66.5                | DTKV1   |
| CH0058 | Văn học Việt Nam        | 8        | 6                | 67.5                | KV1     |
| CH0059 | Thú Y                   | 5.5      | 5                | 61.5                |         |
| CH0060 | Quản lý kinh tế         | 6.5      | 5.4              | 69                  |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD           | Chuyên ngành dự thi         | Điểm thi |                 |                     | Ưu tiên |
|---------------|-----------------------------|----------|-----------------|---------------------|---------|
|               |                             | Chủ chốt | Cơ bản +Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| <b>CH0062</b> | Khoa học máy tính           | 5        | 8.5             | 68.5                | KV1     |
| <b>CH0063</b> | Quản lý kinh tế             | 7.1      | 8.5             | 68.5                |         |
| <b>CH0064</b> | Văn học Việt Nam            | 6.25     | 3.75            | 73.5                |         |
| <b>CH0065</b> | Khoa học môi trường         | 8        | 8               | 69                  |         |
| <b>CH0066</b> | Toán ứng dụng               | 6.5      | 8               | 71                  |         |
| <b>CH0067</b> | LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị | 5.25     | 6.75            | 61.5                |         |
| <b>CH0068</b> | Quản lý kinh tế             | 2.3      | 5.75            | 66                  |         |
| <b>CH0069</b> | Quản trị kinh doanh         | 2.85     | 3               | 65.5                |         |
| <b>CH0070</b> | Văn học Việt Nam            | 6        | 8               | 84                  |         |
| <b>CH0071</b> | Thú Y                       | 6.75     | 6               | 82                  | KV1     |
| <b>CH0072</b> | Sinh học                    | 6        | 6.25            | 67                  |         |
| <b>CH0074</b> | Quản lý kinh tế             | 1.85     | 3.55            | 61.5                |         |
| <b>CH0075</b> | Sinh học                    | 5        | 7.75            | 66                  |         |
| <b>CH0076</b> | Kinh tế nông nghiệp         | 8.5      | 6.65            | 81                  |         |
| <b>CH0077</b> | Hóa phân tích               | 5.75     | 8.25            | 71.5                |         |
| <b>CH0078</b> | Khoa học máy tính           | 5        | 7               | 65                  |         |
| <b>CH0079</b> | Quản lý đất đai             | 5.75     | 6.25            | 57.5                |         |
| <b>CH0080</b> | LL&PPDH Bộ môn Toán         | 7        | 5               | 71.5                |         |
| <b>CH0081</b> | Phương pháp toán sơ cấp     | 6.5      | 8.5             | 74                  |         |
| <b>CH0082</b> | Khoa học cây trồng          | 7.5      | 7               | 68                  | KV1     |
| <b>CH0083</b> | Quản trị kinh doanh         | 1.5      | 5.05            | 54                  |         |
| <b>CH0084</b> | Quản lý đất đai             | 7.25     | 5               | 65                  |         |
| <b>CH0085</b> | Hóa phân tích               | 8        | 8.75            | 79                  | KV1     |
| <b>CH0086</b> | Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN      | 5        | 5.25            | 75                  |         |
| <b>CH0088</b> | Văn học Việt Nam            | 5        | 8.75            | 70                  |         |
| <b>CH0089</b> | Quản lý kinh tế             | 5        | 5.05            | 62                  |         |
| <b>CH0090</b> | Văn học Việt Nam            | 7.25     | 9               | 83                  |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD    | Chuyên ngành dự thi           | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|--------|-------------------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|        |                               | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| CH0091 | LL&PPDH Bộ môn Văn-Tiếng Việt | 5.75     | 7                | 68                  |         |
| CH0092 | Quản lý kinh tế               | 6.75     | 9.75             | 81                  | DTKV1   |
| CH0093 | Quản lý kinh tế               | 8.75     | 9.25             | 72                  |         |
| CH0094 | Hóa phân tích                 | 10       | 9                | 67                  |         |
| CH0095 | Quản lý đất đai               | 8.5      | 5.5              | 63.5                |         |
| CH0096 | Quản trị kinh doanh           | 7.6      | 8.25             | 70                  |         |
| CH0097 | LL&PPDH Bộ môn Toán           | 5.5      | 5.5              | 68                  |         |
| CH0098 | Quản lý đất đai               | 9.5      | 5.75             | 63                  |         |
| CH0099 | Quản trị kinh doanh           | 7        | 8.75             | 66                  |         |
| CH0101 | Quản lý kinh tế               | 6        | 8.5              | 65                  |         |
| CH0104 | Thú Y                         | 6.5      | 6                | 65                  | KV1     |
| CH0105 | Quản lý kinh tế               | 8.95     | 9                | 61.5                |         |
| CH0107 | Khoa học máy tính             | 5        | 6                | 71.5                |         |
| CH0108 | Quản trị kinh doanh           | 8        | 5.75             | 64.5                |         |
| CH0109 | Khoa học máy tính             | 5.75     | 5                | 63.5                |         |
| CH0110 | Văn học Việt Nam              | 6.5      | 6                | 62.5                |         |
| CH0111 | Quản lý kinh tế               | 8.1      | 5.75             | 62                  |         |
| CH0112 | Quản lý kinh tế               | 9.5      | 7.5              | 71.5                | KV1     |
| CH0114 | Hóa vô cơ                     | 1.5      | 0                | 55                  |         |
| CH0115 | Quản lý giáo dục              | 6.5      | 8.25             | 80.5                | KV1     |
| CH0116 | Quản lý kinh tế               | 7.35     | 6                | 65                  |         |
| CH0117 | Quản lý giáo dục              | 6.5      | 7.5              | 59.5                |         |
| CH0118 | Khoa học cây trồng            | 6.75     | 9                | 72                  | KV1     |
| CH0119 | Kinh tế nông nghiệp           | 3.25     | 8.25             | 65                  |         |
| CH0120 | Sinh học                      | 6.5      | 5.5              | 58                  |         |
| CH0121 | Quản trị kinh doanh           | 5.15     | 8                | 60                  | KV1     |
| CH0122 | Quản trị kinh doanh           | 6.5      | 8                | 59                  |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD    | Chuyên ngành dự thi     | Điểm thi |                 |                        | Ưu tiên |
|--------|-------------------------|----------|-----------------|------------------------|---------|
|        |                         | Chủ chốt | Cơ bản +Ưu tiên | Ngoại ngữ +<br>Ưu tiên |         |
| CH0123 | Quản lý kinh tế         | 8        | 8               | 75                     | KV1     |
| CH0124 | Khoa học máy tính       | 5        | 6               | 62                     |         |
| CH0126 | Phương pháp toán sơ cấp | 6.5      | 5.75            | 58.5                   |         |
| CH0127 | Quản lý kinh tế         | 7.8      | 8               | 74.5                   |         |
| CH0128 | Quản lý kinh tế         | 7        | 7.75            | 70                     |         |
| CH0129 | Quản lý kinh tế         | 6.9      | 7.25            | 70.5                   | KV1     |
| CH0130 | Quản lý đất đai         | 6.75     | 9.5             | 64.5                   |         |
| CH0131 | Quản lý kinh tế         | 9.5      | 7.75            | 65                     |         |
| CH0132 | Khoa học môi trường     | 8        | 10              | 66                     |         |
| CH0133 | Quản lý kinh tế         | 9.6      | 7.5             | 67.5                   |         |
| CH0134 | Văn học Việt Nam        | 6        | 8               | 72.5                   |         |
| CH0135 | Sinh học                | 8.5      | 9.5             | 68                     |         |
| CH0136 | Nhi Khoa                | 7.5      | 9               | 63                     |         |
| CH0137 | Quản lý kinh tế         | 9.5      | 8.75            | Miễn thi               |         |
| CH0138 | Chăn nuôi               | 8        | 10              | 72                     | KV1     |
| CH0139 | Khoa học cây trồng      | 7.5      | 8               | 72.5                   |         |
| CH0140 | Quản lý kinh tế         | 5        | 6.5             | 68                     | KV1     |
| CH0141 | Quản trị kinh doanh     | 8.25     | 7.5             | 70                     | KV1     |
| CH0142 | Khoa học máy tính       | 5.5      | 6               | 63                     |         |
| CH0143 | Khoa học môi trường     | 7.5      | 7               | 69                     | KV1     |
| CH0144 | Quản lý đất đai         | 5.5      | 7.25            | 64                     |         |
| CH0145 | Quản lý giáo dục        | 6.5      | 9.25            | 61                     | KV1     |
| CH0146 | Thú Y                   | 8        | 9.25            | 53                     |         |
| CH0148 | Kỹ thuật cơ khí         | 0.5      | 5               | 71                     |         |
| CH0149 | Kinh tế nông nghiệp     | 5        | 6               | 60                     | KV1     |
| CH0150 | Quản lý đất đai         | 8        | 9               | 63                     |         |
| CH0151 | Quản lý đất đai         | 7.5      | 7.25            | 70                     | KV1     |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD    | Chuyên ngành dự thi     | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|--------|-------------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|        |                         | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| CH0152 | Quản lý kinh tế         | 7.35     | 7.75             | 72                  |         |
| CH0153 | Quản lý kinh tế         | 9        | 7                | 92                  | DTKV1   |
| CH0154 | Quản lý kinh tế         | 5.85     | 8.5              | Miễn thi            | KV1     |
| CH0155 | Quản trị kinh doanh     | 8.15     | 8.25             | 79                  |         |
| CH0156 | Quản trị kinh doanh     | 4.25     | 8.25             | 82                  | DTKV1   |
| CH0157 | Văn học Việt Nam        | 6.5      | 8.25             | 50                  |         |
| CH0158 | Quản trị kinh doanh     | 7.1      | 6.25             | 71                  | KV1     |
| CH0159 | Quản lý kinh tế         | 8.65     | 7.25             | 63                  |         |
| CH0160 | Quản lý đất đai         | 7.25     | 9.25             | 76                  | KV1     |
| CH0161 | Quản lý kinh tế         | 8.7      | 6                | 62                  |         |
| CH0162 | Phương pháp toán sơ cấp | 7        | 9.25             | 80                  | KV1     |
| CH0163 | Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN  | 7.5      | 7                | Miễn thi            |         |
| CH0164 | Khoa học cây trồng      | 7.5      | 10               | 77                  | KV1     |
| CH0165 | Quản lý kinh tế         | 8.25     | 7.25             | Miễn thi            |         |
| CH0166 | Quản lý kinh tế         | 8.5      | 8.75             | 61                  |         |
| CH0167 | Kỹ thuật cơ khí         | 2.5      | 5                | 51                  |         |
| CH0168 | Khoa học môi trường     | 8        | 1.75             | 77                  |         |
| CH0169 | Quản lý kinh tế         | 7.25     | 5                | Miễn thi            |         |
| CH0170 | Toán ứng dụng           | 6        | 7.5              | 80                  |         |
| CH0171 | Văn học Việt Nam        | 1.5      | 6.5              | 77                  |         |
| CH0172 | Địa lý tự nhiên         | 6.5      | 7.25             | 71                  |         |
| CH0173 | Toán ứng dụng           | 5.5      | 8                | 76                  |         |
| CH0174 | Quản lý kinh tế         | 8.35     | 7                | 78                  |         |
| CH0175 | Quản lý giáo dục        | 5.5      | 8                | 80                  | KV1     |
| CH0176 | Quản lý kinh tế         | 7.3      | 7.25             | 73                  |         |
| CH0177 | Quản trị kinh doanh     | 5.3      | 5.25             | 68                  |         |
| CH0178 | Quản lý kinh tế         | 6.25     | 5.75             | 65                  |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD           | Chuyên ngành dự thi     | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|---------------|-------------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|               |                         | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| <b>CH0179</b> | Quản lý kinh tế         | 7        | 6.75             | 75                  | KV1     |
| <b>CH0180</b> | Công nghệ sinh học      | 2        | 9                | 70                  | KV1     |
| <b>CH0181</b> | Quản lý kinh tế         | 8        | 8.25             | 59                  |         |
| <b>CH0183</b> | Quản trị kinh doanh     | 7.7      | 6.75             | 80                  | DTKV1   |
| <b>CH0184</b> | Quản lý kinh tế         | 9.5      | 7.5              | 75                  |         |
| <b>CH0185</b> | Lịch sử Việt Nam        | 6        | 8                | 79                  | KV1     |
| <b>CH0186</b> | Quản lý kinh tế         | 9.6      | 6.75             | 71                  |         |
| <b>CH0187</b> | Quản lý kinh tế         | 6.3      | 8.25             | 70                  |         |
| <b>CH0188</b> | Kinh tế nông nghiệp     | 6.75     | 7.5              | 66                  |         |
| <b>CH0189</b> | Quản trị kinh doanh     | 8.4      | 9.75             | 74                  |         |
| <b>CH0190</b> | Quản lý kinh tế         | 6.2      | 9.5              | 69                  |         |
| <b>CH0191</b> | Hóa vô cơ               | 7.25     | 7.5              | 79                  | KV1     |
| <b>CH0192</b> | Văn học Việt Nam        | 7.25     | 7.75             | 65                  |         |
| <b>CH0193</b> | Quản lý kinh tế         | 7        | 6.5              | 72                  |         |
| <b>CH0194</b> | Văn học Việt Nam        | 7        | 7.75             | 70                  |         |
| <b>CH0195</b> | Quản trị kinh doanh     | 7.7      | 7.25             | 67                  |         |
| <b>CH0196</b> | Quản trị kinh doanh     | 6        | 8.25             | Miễn thi            |         |
| <b>CH0197</b> | Quản lý kinh tế         | 6        | 5.75             | 55                  |         |
| <b>CH0198</b> | Sinh học                | 7.25     | 7.25             | 57                  |         |
| <b>CH0199</b> | Phương pháp toán sơ cấp | 6        | 7                | 69                  |         |
| <b>CH0200</b> | Quản lý kinh tế         | 8.5      | 6.75             | 62                  |         |
| <b>CH0201</b> | Quản lý kinh tế         | 7.5      | 8.5              | Miễn thi            |         |
| <b>CH0202</b> | Lâm học                 | 6        | 8                | 66                  | KV1     |
| <b>CH0203</b> | Phương pháp toán sơ cấp | 6        | 8.5              | 72                  | KV1     |
| <b>CH0204</b> | Quản lý kinh tế         | 7.5      | 6                | 78                  |         |
| <b>CH0205</b> | Phương pháp toán sơ cấp | 6.5      | 9                | 53                  |         |
| <b>CH0206</b> | LL&PPDH Bộ môn Địa lý   | 5.5      | 7                | 60                  | KV1     |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD    | Chuyên ngành dự thi           | Điểm thi |                 |                     | Ưu tiên |
|--------|-------------------------------|----------|-----------------|---------------------|---------|
|        |                               | Chủ chốt | Cơ bản +Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| CH0207 | Quản lý kinh tế               | 8        | 4               | 68                  | KV1     |
| CH0208 | Khoa học máy tính             | 1        | 4               | 50                  |         |
| CH0209 | Chăn nuôi                     | 7        | 3.75            | 78                  | KV1     |
| CH0210 | Hóa vô cơ                     | 5.75     | 6.5             | 59                  |         |
| CH0211 | Hóa phân tích                 | 8        | 7.75            | 75                  |         |
| CH0212 | Chăn nuôi                     | 5.75     | 3.5             | 55                  |         |
| CH0213 | Quản lý đất đai               | 5        | 6               | 76                  | KV1     |
| CH0214 | Chăn nuôi                     | 8.75     | 2.75            | 69                  |         |
| CH0215 | Quản lý kinh tế               | 7.25     | 8.5             | 80                  |         |
| CH0216 | Quản lý kinh tế               | 7.9      | 7.25            | 80                  |         |
| CH0217 | Quản lý đất đai               | 2.25     | 0.25            | 56                  |         |
| CH0218 | Quản lý kinh tế               | 8.25     | 6.5             | 85                  |         |
| CH0219 | Văn học Việt Nam              | 8        | 8.25            | 72                  |         |
| CH0220 | Quản trị kinh doanh           | 3.6      | 2.5             | 66                  |         |
| CH0221 | Kinh tế nông nghiệp           | 7.5      | 5               | 75                  |         |
| CH0222 | Hóa phân tích                 | 7.25     | 8.5             | 75                  |         |
| CH0223 | Quản lý kinh tế               | 6.6      | 6.5             | 64                  |         |
| CH0224 | Phương pháp toán sơ cấp       | 5        | 8.5             | 68                  |         |
| CH0225 | Văn học Việt Nam              | 8.5      | 5.75            | 68                  |         |
| CH0226 | Quản lý kinh tế               | 6.25     | 7               | 79                  |         |
| CH0227 | Văn học Việt Nam              | 7        | 7               | 76                  |         |
| CH0228 | Quản lý kinh tế               | 8.4      | 6.25            | 74                  |         |
| CH0229 | Văn học Việt Nam              | 8        | 7.25            | 75                  |         |
| CH0230 | LL&PPDH Bộ môn Văn-Tiếng Việt | 8        | 8.5             | 86                  | KV1     |
| CH0231 | Kinh tế nông nghiệp           | 5.25     | 7.75            | 81                  |         |
| CH0232 | Quản lý kinh tế               | 7.1      | 8.25            | 78                  |         |
| CH0234 | Sinh học                      | 5        | 5               | 69                  |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD           | Chuyên ngành dự thi    | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|---------------|------------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|               |                        | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| <b>CH0235</b> | Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN | 5.5      | 2.5              | 62                  |         |
| <b>CH0236</b> | Văn học Việt Nam       | 8        | 8.5              | 74                  |         |
| <b>CH0237</b> | Quản lý kinh tế        | 7.5      | 6.65             | 76                  |         |
| <b>CH0238</b> | Quản lý kinh tế        | 6.25     | 7.25             | 78                  | KV1     |
| <b>CH0239</b> | Quản lý kinh tế        | 7.15     | 6.5              | 67.5                |         |
| <b>CH0240</b> | Hóa phân tích          | 9.25     | 7.5              | 58.5                |         |
| <b>CH0241</b> | Văn học Việt Nam       | 6        | 7.5              | 55                  |         |
| <b>CH0242</b> | Hóa phân tích          | 9.75     | 7.5              | 54                  |         |
| <b>CH0243</b> | Quản lý kinh tế        | 6.55     | 7                | Miễn thi            |         |
| <b>CH0244</b> | Kinh tế nông nghiệp    | 9        | 6.65             | 61.5                |         |
| <b>CH0245</b> | Quản lý kinh tế        | 8.25     | 9                | Miễn thi            |         |
| <b>CH0246</b> | Khoa học môi trường    | 5.75     | 7.75             | 53                  |         |
| <b>CH0247</b> | Thú Y                  | 5.25     | 5                | 51                  |         |
| <b>CH0248</b> | Văn học Việt Nam       | 7.25     | 8.75             | 76.5                |         |
| <b>CH0249</b> | Chăn nuôi              | 7.75     | 6                | 67                  |         |
| <b>CH0250</b> | Quản lý kinh tế        | 7.6      | 8.75             | 61.5                |         |
| <b>CH0253</b> | Công nghệ sinh học     | 5.5      | 7.75             | 69.5                | KV1     |
| <b>CH0254</b> | Quản lý đất đai        | 7.5      | 8.25             | 65.5                |         |
| <b>CH0255</b> | Địa lý tự nhiên        | 5.5      | 7                | 57.5                |         |
| <b>CH0257</b> | Khoa học môi trường    | 7        | 3.25             | 59.5                |         |
| <b>CH0258</b> | Quản lý giáo dục       | 5.5      | 5.75             | 67                  |         |
| <b>CH0259</b> | Khoa học cây trồng     | 8.25     | 6                | 78                  | KV1     |
| <b>CH0260</b> | Sinh học               | 6.25     | 5                | 57.5                |         |
| <b>CH0261</b> | Chăn nuôi              | 8.5      | 4.25             | 64.5                | KV1     |
| <b>CH0262</b> | Văn học Việt Nam       | 7.25     | 5.5              | 58                  |         |
| <b>CH0264</b> | Ngôn ngữ Việt Nam      | 5.8      | 6                | 59.5                |         |
| <b>CH0265</b> | Kinh tế nông nghiệp    | 8.75     | 7.25             | 77                  |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD           | Chuyên ngành dự thi    | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|---------------|------------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|               |                        | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| <b>CH0266</b> | Nội khoa               | 8.5      | 8.5              | 80                  |         |
| <b>CH0267</b> | Văn học Việt Nam       | 5.5      | 6.25             | 50                  |         |
| <b>CH0269</b> | Khoa học môi trường    | 5.75     | 7.5              | 52.5                |         |
| <b>CH0270</b> | LL&PPDH Bộ môn Toán    | 6.75     | 7                | 81                  | KV1     |
| <b>CH0271</b> | Khoa học môi trường    | 6.5      | 8                | Miễn thi            |         |
| <b>CH0272</b> | Kinh tế nông nghiệp    | 6.5      | 8                | 52.5                |         |
| <b>CH0273</b> | Sinh học               | 5.25     | 5.25             | 56                  |         |
| <b>CH0274</b> | Quản lý kinh tế        | 6.35     | 7                | 77.5                |         |
| <b>CH0275</b> | Chăn nuôi              | 7.75     | 7.5              | 66.5                |         |
| <b>CH0276</b> | Lâm học                | 2.75     | 6                | 64.5                |         |
| <b>CH0277</b> | Văn học Việt Nam       | 5        | 6.75             | 74.5                |         |
| <b>CH0278</b> | Khoa học máy tính      | 5.25     | 6.5              | 70                  |         |
| <b>CH0279</b> | Khoa học môi trường    | 6.5      | 7.5              | 70.5                |         |
| <b>CH0280</b> | Quản lý kinh tế        | 7        | 8.75             | 69.5                |         |
| <b>CH0281</b> | Quản lý kinh tế        | 7        | 6.75             | 69                  |         |
| <b>CH0282</b> | Toán giải tích         | 8        | 7.5              | 71.5                |         |
| <b>CH0284</b> | Chăn nuôi              | 8.5      | 6                | 73.5                |         |
| <b>CH0285</b> | Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN | 9        | 7                | Miễn thi            |         |
| <b>CH0286</b> | Kỹ thuật điện tử       | 6        | 5                | 67.5                |         |
| <b>CH0287</b> | Thú Y                  | 5        | 4                | 61                  | KV1     |
| <b>CH0288</b> | Thú Y                  | 8.5      | 10               | 67                  |         |
| <b>CH0290</b> | Khoa học máy tính      | 1        | 1                | 64                  |         |
| <b>CH0291</b> | Quản trị kinh doanh    | 5        | 7.25             | 73                  |         |
| <b>CH0292</b> | Quản lý đất đai        | 5.5      | 6.5              | 75                  | KV1     |
| <b>CH0293</b> | Khoa học cây trồng     | 7        | 5.5              | 51                  |         |
| <b>CH0295</b> | Quản trị kinh doanh    | 6.9      | 8.5              | 68                  | KV1     |
| <b>CH0296</b> | Hóa vô cơ              | 0.25     | 0                | 42                  |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD    | Chuyên ngành dự thi     | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|--------|-------------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|        |                         | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| CH0297 | Quản lý kinh tế         | 7.25     | 6.25             | 76.5                |         |
| CH0298 | Sinh thái học           | 8        | 5                | 61                  |         |
| CH0300 | Quản lý kinh tế         | 7        | 8.25             | Miễn thi            |         |
| CH0301 | Quản lý kinh tế         | 7.5      | 6.25             | 65                  |         |
| CH0302 | Quản lý đất đai         | 5        | 5                | 58                  |         |
| CH0303 | Quản lý kinh tế         | 8.25     | 8                | 60                  |         |
| CH0304 | Sinh học                | 5.25     | 5                | 73                  |         |
| CH0306 | Hóa phân tích           | 6        | 7.5              | 73                  |         |
| CH0307 | Ngôn ngữ Việt Nam       | 6.5      | 7.75             | 75.5                | KV1     |
| CH0308 | Khoa học cây trồng      | 7.5      | 7.5              | 77.5                | KV1     |
| CH0309 | Quản lý đất đai         | 5.25     | 3                | 64                  |         |
| CH0311 | Phương pháp toán sơ cấp | 7        | 9                | 69                  |         |
| CH0312 | Quản lý giáo dục        | 5.5      | 7                | 64.5                |         |
| CH0313 | Văn học Việt Nam        | 5        | 5.25             | 64                  |         |
| CH0315 | Khoa học máy tính       | 3.25     | 6                | 67                  |         |
| CH0316 | Quản trị kinh doanh     | 5.65     | 5                | 74                  |         |
| CH0317 | Phương pháp toán sơ cấp | 6.5      | 9.5              | 67.5                |         |
| CH0318 | Quản lý kinh tế         | 7.75     | 8                | 67.5                |         |
| CH0319 | Công nghệ sinh học      | 6.5      | 9                | Miễn thi            | KV1     |
| CH0320 | LL&PPDH Bộ môn Địa lý   | 5        | 7                | 84.5                | KV1     |
| CH0323 | Kỹ thuật điện tử        | 5.5      | 6                | 71                  |         |
| CH0324 | Quản trị kinh doanh     | 6.55     | 6.5              | 81                  | KV1     |
| CH0325 | Quản trị kinh doanh     | 7.55     | 7                | 81                  | KV1     |
| CH0326 | Cơ kỹ thuật             | 8        | 8.25             | Miễn thi            |         |
| CH0327 | Khoa học máy tính       | 5.75     | 5                | 66                  |         |
| CH0328 | Quản lý kinh tế         | 7.75     | 5                | 71.5                |         |
| CH0330 | Quản lý giáo dục        | 6        | 5                | 67                  |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD           | Chuyên ngành dự thi | Điểm thi |                 |                     | Ưu tiên |
|---------------|---------------------|----------|-----------------|---------------------|---------|
|               |                     | Chủ chốt | Cơ bản +Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| <b>CH0331</b> | Quản lý kinh tế     | 9        | 8.4             | 83                  |         |
| <b>CH0332</b> | Quản lý giáo dục    | 6.5      | 7.25            | 73.5                |         |
| <b>CH0333</b> | Văn học Việt Nam    | 6.5      | 9               | 72                  | DTKV1   |
| <b>CH0334</b> | Quản lý kinh tế     | 6.75     | 5.65            | Miễn thi            |         |
| <b>CH0336</b> | LL&PPDH Bộ môn Toán | 5        | 6               | 78.5                | DTKV1   |
| <b>CH0337</b> | Quản lý đất đai     | 6.25     | 7               | 62.5                | DTKV1   |
| <b>CH0338</b> | Quản lý kinh tế     | 7.2      | 7               | Miễn thi            |         |
| <b>CH0339</b> | Sinh học            | 7.25     | 6.5             | 77.5                |         |
| <b>CH0341</b> | Quản lý kinh tế     | 6.05     | 7.9             | 69.5                |         |
| <b>CH0342</b> | Quản lý đất đai     | 6        | 6               | 71.5                | DTKV1   |
| <b>CH0343</b> | Quản lý kinh tế     | 8.75     | 8.25            | 80                  |         |
| <b>CH0344</b> | Hóa phân tích       | 8.75     | 7.5             | 75                  |         |
| <b>CH0345</b> | Quản lý đất đai     | 6.5      | 7.5             | 86                  | DTKV1   |
| <b>CH0346</b> | Quản lý kinh tế     | 7.05     | 6.75            | 73.5                |         |
| <b>CH0347</b> | Văn học Việt Nam    | 7        | 8               | 71                  |         |
| <b>CH0348</b> | Văn học Việt Nam    | 8        | 9               | 74.5                |         |
| <b>CH0350</b> | Quản lý kinh tế     | 6.55     | 9.5             | 80                  | KV1     |
| <b>CH0351</b> | Quản lý giáo dục    | 6        | 7.75            | 76                  | KV1     |
| <b>CH0352</b> | Quản lý kinh tế     | 7.1      | 8.15            | 69                  |         |
| <b>CH0353</b> | Sinh học            | 6.25     | 3.5             | 66                  |         |
| <b>CH0354</b> | Quản lý đất đai     | 7.25     | 5.5             | 70.5                |         |
| <b>CH0355</b> | Quản lý đất đai     | 6        | 6               | 83.5                | KV1     |
| <b>CH0356</b> | Quản trị kinh doanh | 7.25     | 9.4             | 78                  | KV1     |
| <b>CH0357</b> | Quản lý kinh tế     | 5.03     | 6.25            | 66.5                |         |
| <b>CH0358</b> | Quản lý kinh tế     | 6.75     | 8.15            | 59                  |         |
| <b>CH0359</b> | Quản trị kinh doanh | 7.55     | 7.65            | 68.5                |         |
| <b>CH0360</b> | Văn học Việt Nam    | 6.5      | 8.75            | 67                  |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD    | Chuyên ngành dự thi     | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|--------|-------------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|        |                         | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| CH0361 | Thú Y                   | 7.25     | 7.5              | 52                  |         |
| CH0362 | Quản lý kinh tế         | 6.45     | 7.75             | 55                  |         |
| CH0363 | Quản lý kinh tế         | 5        | 7.25             | 61                  |         |
| CH0364 | Quản lý kinh tế         | 5.4      | 8.75             | 71.5                | KV1     |
| CH0365 | Quản lý kinh tế         | 5.65     | 7.75             | 66                  | KV1     |
| CH0366 | Cơ kỹ thuật             | 6        | 8                | Miễn thi            |         |
| CH0367 | Quản lý kinh tế         | 8.6      | 7.25             | 56                  |         |
| CH0369 | Quản lý kinh tế         | 8.8      | 5                | 54.5                |         |
| CH0370 | Khoa học môi trường     | 9        | 6                | 70                  | KV1     |
| CH0371 | Chăn nuôi               | 6.75     | 6                | 60.5                | KV1     |
| CH0372 | Quản trị kinh doanh     | 8.1      | 9                | Miễn thi            |         |
| CH0373 | Quản trị kinh doanh     | 7.3      | 6.25             | 50                  |         |
| CH0374 | Lâm học                 | 6.2      | 7                | 68                  | KV1     |
| CH0375 | Quản lý kinh tế         | 5.9      | 5.25             | 56                  |         |
| CH0376 | Khoa học máy tính       | 6.75     | 9                | 56.5                |         |
| CH0377 | Khoa học máy tính       | 7.5      | 9                | 70.5                |         |
| CH0378 | Thú Y                   | 7.5      | 8.25             | 51                  |         |
| CH0379 | Toán ứng dụng           | 8.5      | 10               | 68                  | KV1     |
| CH0380 | Hóa phân tích           | 7.25     | 8.5              | 69.5                |         |
| CH0381 | Hóa phân tích           | 6        | 8.5              | 73                  | KV1     |
| CH0382 | Lâm học                 | 5        | 5.25             | 64                  |         |
| CH0383 | Văn học Việt Nam        | 5.5      | 6                | 64.5                |         |
| CH0384 | Quản trị kinh doanh     | 5.85     | 6.75             | Miễn thi            |         |
| CH0385 | Khoa học máy tính       | 5.5      | 9                | 57                  |         |
| CH0386 | Quản lý đất đai         | 8.5      | 8.75             | 50                  |         |
| CH0387 | Phương pháp toán sơ cấp | 7.5      | 9.5              | 61                  |         |
| CH0388 | Quản lý kinh tế         | 8.15     | 8                | Miễn thi            |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD    | Chuyên ngành dự thi   | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|--------|-----------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|        |                       | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| CH0389 | Quản lý kinh tế       | 7.8      | 7                | 60                  |         |
| CH0390 | Kinh tế nông nghiệp   | 6.5      | 8                | 70                  | DTKV1   |
| CH0391 | Quản trị kinh doanh   | 6.95     | 7.25             | 72                  |         |
| CH0392 | Văn học Việt Nam      | 6.5      | 7                | 65                  |         |
| CH0393 | Kinh tế nông nghiệp   | 5        | 6.75             | 67                  |         |
| CH0394 | Quản lý kinh tế       | 7.75     | 6.5              | 68                  |         |
| CH0395 | LL&PPDH Bộ môn Địa lý | 6        | 6.75             | 78.5                | KV1     |
| CH0396 | Quản lý kinh tế       | 8        | 8.5              | 67                  |         |
| CH0397 | Quản lý kinh tế       | 6.75     | 7.5              | 74.5                | KV1     |
| CH0398 | Kinh tế nông nghiệp   | 5.75     | 5.5              | 69                  |         |
| CH0399 | Thú Y                 | 9.25     | 6.25             | 71                  |         |
| CH0400 | Quản lý giáo dục      | 7        | 8.25             | 63                  |         |
| CH0401 | Quản lý đất đai       | 9.5      | 6                | 63                  |         |
| CH0402 | Văn học Việt Nam      | 5.5      | 7.5              | 66                  |         |
| CH0403 | Sinh học              | 6.75     | 8.25             | 68.5                |         |
| CH0404 | Hóa vô cơ             | 5        | 7.5              | 72.5                | KV1     |
| CH0405 | Hóa phân tích         | 8        | 8.25             | 74                  | KV1     |
| CH0406 | Địa lý học            | 6.25     | 7.25             | 50                  |         |
| CH0407 | Quản lý giáo dục      | 7        | 5.25             | 56                  |         |
| CH0408 | Quản lý đất đai       | 8        | 5.25             | 53                  |         |
| CH0409 | Quản lý đất đai       | 7.5      | 9                | 75                  | KV1     |
| CH0410 | Lâm học               | 5.45     | 8.25             | 64                  | KV1     |
| CH0411 | Quản lý kinh tế       | 6.45     | 5                | 50                  |         |
| CH0412 | Kỹ thuật điện         | 9        | 6.5              | 67.5                |         |
| CH0413 | Chăn nuôi             | 6.75     | 5.75             | 57.5                |         |
| CH0414 | Lâm học               | 5        | 8.75             | 64                  | KV1     |
| CH0415 | Quản lý kinh tế       | 8.4      | 6                | 58.5                |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD    | Chuyên ngành dự thi    | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|--------|------------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|        |                        | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| CH0416 | Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN | 5        | 2.5              | 56                  |         |
| CH0417 | Quản trị kinh doanh    | 7.2      | 7.25             | 58.5                |         |
| CH0418 | Quản trị kinh doanh    | 9.15     | 7.25             | 75                  |         |
| CH0419 | Quản lý kinh tế        | 8.25     | 7.25             | 68                  | KV1     |
| CH0420 | Quản trị kinh doanh    | 6.1      | 5.75             | 51                  |         |
| CH0421 | Quản trị kinh doanh    | 4.3      | 6.75             | 56.5                |         |
| CH0424 | Quản lý kinh tế        | 3.9      | 5.75             | 51.5                |         |
| CH0425 | Khoa học máy tính      | 3.5      | 5                | 64.5                |         |
| CH0426 | Quản lý đất đai        | 6.5      | 8.5              | 67                  |         |
| CH0427 | Sinh thái học          | 5        | 7                | 56.5                |         |
| CH0429 | Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN | 5        | 5                | 57                  |         |
| CH0430 | Toán giải tích         | 6        | 4.5              | 60                  | DTKV1   |
| CH0431 | Quản lý kinh tế        | 5        | 9.25             | 67.5                | KV1     |
| CH0432 | Quản lý kinh tế        | 5.1      | 6.25             | 53                  |         |
| CH0433 | Quản lý đất đai        | 5.5      | 5.75             | 58.5                |         |
| CH0434 | Quản trị kinh doanh    | 6.75     | 8.25             | 76.5                |         |
| CH0435 | Hóa phân tích          | 5.75     | 7.5              | 67                  |         |
| CH0436 | Văn học Việt Nam       | 7        | 7.5              | 61                  |         |
| CH0437 | Văn học Việt Nam       | 8        | 7.5              | 60.5                |         |
| CH0438 | Quản lý giáo dục       | 5        | 6.5              | 52                  |         |
| CH0439 | Kinh tế nông nghiệp    | 9.25     | 9.25             | Miễn thi            |         |
| CH0440 | Lịch sử Việt Nam       | 7        | 7.25             | 71                  |         |
| CH0441 | Văn học Việt Nam       | 6.75     | 7                | 77.5                |         |
| CH0442 | Kinh tế nông nghiệp    | 6.25     | 5                | 75.5                | KV1     |
| CH0443 | Quản lý đất đai        | 7.5      | 7.25             | 80                  | DTKV1   |
| CH0444 | Quản trị kinh doanh    | 9.25     | 6                | 66.5                | KV1     |
| CH0445 | Hóa phân tích          | 5.25     | 5                | 61                  |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD    | Chuyên ngành dự thi    | Điểm thi |                    |                        | Ưu tiên |
|--------|------------------------|----------|--------------------|------------------------|---------|
|        |                        | Chủ chốt | Cơ bản<br>+Ưu tiên | Ngoại ngữ +<br>Ưu tiên |         |
| CH0446 | Khoa học máy tính      | 5.25     | 7                  | 73                     | KV1     |
| CH0447 | Thú Y                  | 5.75     | 5.5                | 58.5                   |         |
| CH0448 | Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN | 5        | 5                  | 62                     |         |
| CH0450 | Quản lý kinh tế        | 5        | 0.25               | 47                     |         |
| CH0451 | Quản lý kinh tế        | 8.8      | 5                  | 72                     |         |
| CH0452 | Quản lý kinh tế        | 7.8      | 6.75               | 74.5                   |         |
| CH0453 | Hóa phân tích          | 7.25     | 8.5                | 67.5                   |         |
| CH0454 | Quản lý kinh tế        | 5.05     | 7                  | 85.5                   |         |
| CH0455 | Sinh học               | 5        | 4.25               | 73                     |         |
| CH0456 | Địa lý học             | 7        | 6                  | 75.5                   |         |
| CH0457 | Quản lý kinh tế        | 8.1      | 6.75               | 79.5                   |         |
| CH0458 | Phát triển nông thôn   | 7.25     | 5                  | 76.5                   |         |
| CH0459 | Văn học Việt Nam       | 7.5      | 7.25               | 84                     |         |
| CH0460 | Thú Y                  | 6.75     | 8.25               | 68.5                   |         |
| CH0461 | Quản trị kinh doanh    | 5.8      | 7.75               | 78                     |         |
| CH0462 | Hóa vô cơ              | 9.25     | 9.25               | 75.5                   |         |
| CH0463 | Quản lý đất đai        | 5        | 7.5                | 80                     | KV1     |
| CH0464 | Kỹ thuật điện tử       | 6.25     | 2.75               | 74.5                   |         |
| CH0465 | Quản lý kinh tế        | 6.6      | 8.25               | 79                     |         |
| CH0466 | Quản lý kinh tế        | 7.1      | 6                  | 74                     | KV1     |
| CH0467 | Văn học Việt Nam       | 6.5      | 6                  | 74.5                   |         |
| CH0468 | Văn học Việt Nam       | 5        | 7.75               | 87.5                   | KV1     |
| CH0469 | Quản lý kinh tế        | 5.25     | 5.75               | 72                     |         |
| CH0470 | Quản lý giáo dục       | 7        | 7.25               | 77.5                   | KV1     |
| CH0471 | Văn học Việt Nam       | 8        | 7.75               | 72.5                   |         |
| CH0472 | Quản lý đất đai        | 5        | 5                  | 70                     |         |
| CH0473 | Hóa phân tích          | 7.75     | 9                  | 64.5                   |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD           | Chuyên ngành dự thi   | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|---------------|-----------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|               |                       | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| <b>CH0474</b> | Khoa học môi trường   | 5        | 5.5              | 69                  |         |
| <b>CH0475</b> | Quản lý kinh tế       | 5.05     | 5.5              | 66                  |         |
| <b>CH0476</b> | Kỹ thuật cơ khí       | 5        | 5                | Miễn thi            |         |
| <b>CH0477</b> | Khoa học máy tính     | 7        | 9.5              | 72                  |         |
| <b>CH0478</b> | Quản lý kinh tế       | 7.65     | 6                | 81.5                |         |
| <b>CH0480</b> | Quản lý kinh tế       | 7.8      | 7                | 66                  |         |
| <b>CH0481</b> | Sinh học              | 5        | 7.75             | 55                  |         |
| <b>CH0483</b> | Kỹ thuật điện         | 6        | 3.25             | Miễn thi            |         |
| <b>CH0484</b> | LL&PPDH Bộ môn Địa lý | 5        | 7                | 58.5                |         |
| <b>CH0485</b> | LL&PPDH Bộ môn Toán   | 5.25     | 6                | 65                  | KV1     |
| <b>CH0486</b> | Quản lý kinh tế       | 6.25     | 8                | 69.5                |         |
| <b>CH0487</b> | Quản lý kinh tế       | 6.05     | 8.5              | 77                  | KV1     |
| <b>CH0488</b> | Văn học Việt Nam      | 7.5      | 7                | 70                  |         |
| <b>CH0489</b> | Quản trị kinh doanh   | 6.85     | 8                | Miễn thi            |         |
| <b>CH0490</b> | LL&PPDH Bộ môn Địa lý | 5.25     | 8                | 55                  |         |
| <b>CH0491</b> | Quản trị kinh doanh   | 0.9      | 8                | Miễn thi            |         |
| <b>CH0492</b> | Khoa học máy tính     | 2.5      | 5                | 62                  |         |
| <b>CH0493</b> | Quản lý đất đai       | 7.5      | 7.25             | 60                  |         |
| <b>CH0494</b> | Địa lý học            | 5.25     | 8                | 68                  |         |
| <b>CH0495</b> | Kinh tế nông nghiệp   | 9        | 8.5              | 68                  | DTKV1   |
| <b>CH0496</b> | Quản trị kinh doanh   | 6.85     | 9                | 76                  |         |
| <b>CH0498</b> | Kinh tế nông nghiệp   | 5.75     | 7.5              | 79                  | KV1     |
| <b>CH0499</b> | Chăn nuôi             | 8.25     | 5.5              | 65                  |         |
| <b>CH0500</b> | Quản trị kinh doanh   | 0.65     | 7.25             | 74                  | KV1     |
| <b>CH0501</b> | Quản lý kinh tế       | 7.25     | 8                | 73                  |         |
| <b>CH0502</b> | Thú Y                 | 8        | 6                | 71                  |         |
| <b>CH0504</b> | Quản lý kinh tế       | 1.6      | 6                | 82                  | KV1     |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD           | Chuyên ngành dự thi     | Điểm thi |                    |                        | Ưu tiên |
|---------------|-------------------------|----------|--------------------|------------------------|---------|
|               |                         | Chủ chốt | Cơ bản<br>+Ưu tiên | Ngoại ngữ +<br>Ưu tiên |         |
| <b>CH0505</b> | LL&PPDH Bộ môn Toán     | 3.25     | 1.5                | 76                     |         |
| <b>CH0506</b> | Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN  | 5.5      | 5                  | 73                     |         |
| <b>CH0507</b> | Hóa phân tích           | 9        | 7.75               | 74                     |         |
| <b>CH0508</b> | Quản lý kinh tế         | 2.5      | 5.5                | Miễn thi               |         |
| <b>CH0509</b> | LL&PPDH Bộ môn Sinh học | 7.75     | 8.75               | 81                     | KV1     |
| <b>CH0510</b> | Quản lý kinh tế         | 1.15     | 7.5                | 70                     |         |
| <b>CH0511</b> | Lịch sử Việt Nam        | 7        | 7.25               | 88                     | DTKV1   |
| <b>CH0512</b> | Toán học                | 5.5      | 6                  | 83                     |         |
| <b>CH0513</b> | Văn học Việt Nam        | 6.5      | 8.5                | 89                     | DTKV1   |
| <b>CH0514</b> | Khoa học máy tính       | 7.5      | 6.5                | 71                     |         |
| <b>CH0515</b> | Quản lý giáo dục        | 6.5      | 7.75               | 80                     |         |
| <b>CH0516</b> | Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN  | 7        | 5.5                | 76                     |         |
| <b>CH0517</b> | Kỹ thuật cơ khí         | 1.5      | 2                  | 74                     |         |
| <b>CH0518</b> | Quản lý kinh tế         | 5.5      | 7.75               | 84                     | KV1     |
| <b>CH0519</b> | Thú Y                   | 8        | 6.25               | 82                     | KV1     |
| <b>CH0520</b> | Chăn nuôi               | 8        | 6.5                | 83                     |         |
| <b>CH0521</b> | Quản trị kinh doanh     | 5        | 5                  | 64                     |         |
| <b>CH0522</b> | Khoa học môi trường     | 6.25     | 6.75               | 73                     |         |
| <b>CH0523</b> | Quản lý đất đai         | 8.5      | 5.5                | 68.5                   |         |
| <b>CH0524</b> | Quản lý đất đai         | 9.5      | 5                  | 62                     |         |
| <b>CH0525</b> | Kinh tế nông nghiệp     | 6.25     | 5                  | 69.5                   |         |
| <b>CH0526</b> | Quản lý đất đai         | 5.5      | 6.75               | 73                     |         |
| <b>CH0527</b> | Thú Y                   | 5.75     | 5.75               | 55.5                   |         |
| <b>CH0529</b> | Khoa học môi trường     | 6.5      | 3.25               | 62                     |         |
| <b>CH0531</b> | Quản trị kinh doanh     | 6.5      | 8.25               | 52.5                   |         |
| <b>CH0532</b> | Quản lý kinh tế         | 5        | 8.25               | Miễn thi               |         |
| <b>CH0533</b> | Phát triển nông thôn    | 8        | 1.5                | 54                     |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD           | Chuyên ngành dự thi     | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|---------------|-------------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|               |                         | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| <b>CH0534</b> | Kinh tế nông nghiệp     | 6.5      | 7.25             | Miễn thi            |         |
| <b>CH0535</b> | Quản trị kinh doanh     | 6.3      | 6.25             | 58.5                |         |
| <b>CH0537</b> | Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN  | 5        | 5                | 61.5                |         |
| <b>CH0538</b> | Khoa học máy tính       | 6.5      | 9.25             | 79                  | KV1     |
| <b>CH0539</b> | Quản lý kinh tế         | 5.05     | 9.75             | 74                  | KV1     |
| <b>CH0541</b> | Quản lý kinh tế         | 7.7      | 7.25             | 55                  |         |
| <b>CH0542</b> | Văn học Việt Nam        | 7        | 8.75             | 69                  | KV1     |
| <b>CH0543</b> | Quản lý đất đai         | 5.75     | 5.25             | 50                  |         |
| <b>CH0544</b> | Quản lý kinh tế         | 7.25     | 7                | 64.5                |         |
| <b>CH0546</b> | Phát triển nông thôn    | 7        | 8.75             | 67                  | KV1     |
| <b>CH0547</b> | Thú Y                   | 6.5      | 7                | 61.5                | KV1     |
| <b>CH0548</b> | Văn học Việt Nam        | 7.5      | 7.5              | 71                  | KV1     |
| <b>CH0549</b> | Khoa học máy tính       | 5.5      | 6.5              | 57                  |         |
| <b>CH0550</b> | Quản lý kinh tế         | 8        | 8.75             | 71                  | KV1     |
| <b>CH0551</b> | Văn học Việt Nam        | 7        | 8.75             | 63                  | DTKV1   |
| <b>CH0552</b> | Phát triển nông thôn    | 6.5      | 6                | Miễn thi            |         |
| <b>CH0553</b> | Quản lý kinh tế         | 7.5      | 8.5              | 61                  | DTKV1   |
| <b>CH0554</b> | Quản lý kinh tế         | 7.75     | 5.5              | 51                  |         |
| <b>CH0555</b> | Quản lý giáo dục        | 5        | 7                | 52                  |         |
| <b>CH0556</b> | Quản lý đất đai         | 8.25     | 6.5              | 68.5                |         |
| <b>CH0557</b> | Quản lý kinh tế         | 5        | 5                | 50.5                |         |
| <b>CH0558</b> | Phương pháp toán sơ cấp | 5        | 6                | 50                  |         |
| <b>CH0559</b> | Quản lý kinh tế         | 7.5      | 6                | 53                  |         |
| <b>CH0560</b> | Quản lý kinh tế         | 6.5      | 6.5              | 51                  |         |
| <b>CH0561</b> | Quản lý kinh tế         | 9        | 7.5              | 61                  | CLS     |
| <b>CH0563</b> | Khoa học máy tính       | 6        | 7                | 50                  |         |
| <b>CH0564</b> | Toán giải tích          | 7.5      | 3                | 50                  |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD           | Chuyên ngành dự thi | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|---------------|---------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|               |                     | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| <b>CH0565</b> | Địa lý học          | 5        | 7                | 63                  | DTKV1   |
| <b>CH0566</b> | Quản lý kinh tế     | 5.75     | 6.25             | 51.5                |         |
| <b>CH0567</b> | Văn học Việt Nam    | 6.5      | 8                | 59                  |         |
| <b>CH0568</b> | Quản lý kinh tế     | 7.7      | 7.25             | 50                  |         |
| <b>CH0569</b> | Chăn nuôi           | 8        | 6.75             | 50                  |         |
| <b>CH0570</b> | Hóa phân tích       | 9.5      | 7.5              | 63                  |         |
| <b>CH0571</b> | Hóa phân tích       | 8.5      | 8                | 63.5                |         |
| <b>CH0572</b> | Quản lý đất đai     | 7.75     | 6                | 69                  |         |
| <b>CH0573</b> | Quản lý giáo dục    | 6        | 8.25             | Miễn thi            |         |
| <b>CH0574</b> | Khoa học máy tính   | 5        | 3.25             | 72                  |         |
| <b>CH0575</b> | LL&PPDH Bộ môn Toán | 7.75     | 6                | 67                  | KV1     |
| <b>CH0576</b> | Văn học Việt Nam    | 7        | 7.5              | 68                  |         |
| <b>CH0577</b> | Hóa vô cơ           | 8.5      | 8                | 67                  |         |
| <b>CH0579</b> | Quản lý giáo dục    | 7        | 8                | 69.5                | CCĐDC   |
| <b>CH0580</b> | Lịch sử Việt Nam    | 7.5      | 7.25             | 65.5                |         |
| <b>CH0581</b> | Văn học Việt Nam    | 6.5      | 8.5              | 71.5                |         |
| <b>CH0583</b> | Thú Y               | 7.5      | 6.5              | 75                  | KV1     |
| <b>CH0584</b> | Văn học Việt Nam    | 7.5      | 7.75             | 70                  |         |
| <b>CH0585</b> | Quản lý giáo dục    | 6.5      | 7                | 58                  |         |
| <b>CH0586</b> | Quản lý giáo dục    | 6        | 7                | Miễn thi            |         |
| <b>CH0587</b> | Quản lý giáo dục    | 7        | 6                | 69.5                |         |
| <b>CH0588</b> | Chăn nuôi           | 7.5      | 6                | 79.5                | KV1     |
| <b>CH0589</b> | Chăn nuôi           | 6.5      | 5                | 52.5                |         |
| <b>CH0590</b> | Toán giải tích      | 6.5      | 3                | 68                  |         |
| <b>CH0591</b> | Hóa phân tích       | 9.75     | 9                | 65.5                |         |
| <b>CH0592</b> | Kỹ thuật điện       | 0        | 0                | 0                   |         |
| <b>CH0593</b> | Quản lý kinh tế     | 7.5      | 6                | 67.5                |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD           | Chuyên ngành dự thi         | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|---------------|-----------------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|               |                             | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| <b>CH0594</b> | Quản lý đất đai             | 6        | 1                | 65                  |         |
| <b>CH0595</b> | Quản lý kinh tế             | 8.2      | 7.75             | 60.5                |         |
| <b>CH0596</b> | Hóa phân tích               | 6.25     | 8.5              | 61.5                |         |
| <b>CH0597</b> | Phát triển nông thôn        | 8.75     | 5                | 62.5                |         |
| <b>CH0598</b> | Quản trị kinh doanh         | 6.9      | 9.25             | Miễn thi            |         |
| <b>CH0599</b> | LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị | 7        | 8.75             | 73.5                |         |
| <b>CH0600</b> | Quản lý kinh tế             | 6        | 6.75             | 71                  |         |
| <b>CH0601</b> | Quản lý kinh tế             | 7        | 8.5              | 72.5                |         |
| <b>CH0602</b> | Sinh học                    | 7.5      | 4                | 75                  |         |
| <b>CH0603</b> | Văn học Việt Nam            | 7        | 8                | 80.5                |         |
| <b>CH0604</b> | Quản lý giáo dục            | 7        | 9.5              | 91.5                | KV1     |
| <b>CH0605</b> | Văn học Việt Nam            | 7        | 8.5              | 81.5                |         |
| <b>CH0606</b> | Quản trị kinh doanh         | 8.1      | 9.75             | 80                  |         |
| <b>CH0607</b> | Quản lý kinh tế             | 9        | 8.75             | 76                  |         |
| <b>CH0608</b> | Văn học Việt Nam            | 6.25     | 9.25             | 87.5                |         |
| <b>CH0609</b> | Toán ứng dụng               | 6        | 5.75             | 79.5                |         |
| <b>CH0610</b> | Văn học Việt Nam            | 8        | 6.75             | 85                  |         |
| <b>CH0611</b> | Văn học Việt Nam            | 5.25     | 6.25             | 83                  |         |
| <b>CH0612</b> | Kinh tế nông nghiệp         | 6.5      | 5.25             | 83.5                |         |
| <b>CH0614</b> | Toán giải tích              | 6.5      | 3.5              | 86                  |         |
| <b>CH0615</b> | Quản lý kinh tế             | 6.25     | 7                | 88.5                |         |
| <b>CH0616</b> | Quản lý đất đai             | 6.25     | 7.25             | 70.5                |         |
| <b>CH0617</b> | Khoa học máy tính           | 5.25     | 9                | 76                  |         |
| <b>CH0618</b> | Chăn nuôi                   | 6.25     | 6.5              | 50                  |         |
| <b>CH0619</b> | Quản lý kinh tế             | 7.75     | 7                | Miễn thi            |         |
| <b>CH0620</b> | Quản lý kinh tế             | 7        | 8                | 93                  | KV1     |
| <b>CH0621</b> | Thú Y                       | 6.75     | 7.75             | 90                  | KV1     |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD           | Chuyên ngành dự thi    | Điểm thi |                    |                        | Ưu tiên |
|---------------|------------------------|----------|--------------------|------------------------|---------|
|               |                        | Chủ chốt | Cơ bản<br>+Ưu tiên | Ngoại ngữ +<br>Ưu tiên |         |
| <b>CH0622</b> | Quản lý đất đai        | 7.75     | 10                 | 97                     | KV1     |
| <b>CH0623</b> | Chăn nuôi              | 7.25     | 8.75               | 88.5                   | KV1     |
| <b>CH0625</b> | Quản lý kinh tế        | 6        | 8.75               | 92                     | DTKV1   |
| <b>CH0626</b> | Văn học Việt Nam       | 7.5      | 7.75               | 79                     |         |
| <b>CH0627</b> | Quản lý kinh tế        | 7        | 8.25               | 83.5                   |         |
| <b>CH0628</b> | Quản trị kinh doanh    | 6.8      | 9.25               | 87                     |         |
| <b>CH0629</b> | Kỹ thuật cơ khí        | 5        | 5                  | 87.5                   |         |
| <b>CH0630</b> | Sinh thái học          | 8.25     | 8.5                | 77.5                   |         |
| <b>CH0631</b> | Văn học Việt Nam       | 5.25     | 7.75               | 62                     |         |
| <b>CH0633</b> | Quản lý kinh tế        | 6        | 8.25               | 63.5                   |         |
| <b>CH0634</b> | Thú Y                  | 6.5      | 6                  | 68                     | KV1     |
| <b>CH0635</b> | Hóa phân tích          | 9.5      | 8.75               | 59                     |         |
| <b>CH0637</b> | Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN | 7.5      | 6                  | Miễn thi               |         |
| <b>CH0639</b> | Quản lý đất đai        | 7        | 8.5                | 64                     |         |
| <b>CH0640</b> | Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN | 7        | 6                  | 67                     | KV1     |
| <b>CH0641</b> | Quản lý đất đai        | 5        | 7.75               | 77                     | DTKV1   |
| <b>CH0643</b> | Khoa học máy tính      | 1.5      | 1.5                | 65                     |         |
| <b>CH0644</b> | Quản lý đất đai        | 7.5      | 7.5                | 65                     |         |
| <b>CH0645</b> | Quản trị kinh doanh    | 6.7      | 10                 | Miễn thi               | KV1     |
| <b>CH0646</b> | Quản lý đất đai        | 5        | 3.75               | 52.5                   |         |
| <b>CH0647</b> | Hóa phân tích          | 9        | 9                  | 61                     |         |
| <b>CH0649</b> | Thú Y                  | 7.75     | 5.25               | 59.5                   |         |
| <b>CH0650</b> | Toán ứng dụng          | 7.5      | 7                  | 65                     |         |
| <b>CH0651</b> | Quản lý kinh tế        | 7.35     | 9.5                | 66.5                   |         |
| <b>CH0652</b> | Quản lý kinh tế        | 7.9      | 6.75               | 64                     |         |
| <b>CH0653</b> | Hóa phân tích          | 6        | 6.25               | 66                     |         |
| <b>CH0654</b> | Sinh học               | 8.75     | 7.5                | 72                     | KV1     |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD           | Chuyên ngành dự thi         | Điểm thi |                 |                     | Ưu tiên |
|---------------|-----------------------------|----------|-----------------|---------------------|---------|
|               |                             | Chủ chốt | Cơ bản +Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| <b>CH0655</b> | Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN      | 7        | 5.5             | 67.5                |         |
| <b>CH0657</b> | Phương pháp toán sơ cấp     | 8.5      | 8.75            | 75                  | KV1     |
| <b>CH0658</b> | Hóa phân tích               | 10       | 9               | 53.5                |         |
| <b>CH0659</b> | Khoa học môi trường         | 6        | 6.5             | 58.5                |         |
| <b>CH0660</b> | Khoa học môi trường         | 7        | 6.5             | 56.5                |         |
| <b>CH0661</b> | Quản lý giáo dục            | 6        | 7.75            | 51                  |         |
| <b>CH0662</b> | Quản lý kinh tế             | 8.1      | 10              | 62                  | DTKV1   |
| <b>CH0663</b> | Phương pháp toán sơ cấp     | 6        | 7.75            | 52.5                |         |
| <b>CH0664</b> | Khoa học cây trồng          | 6.25     | 3.5             | 54                  |         |
| <b>CH0665</b> | Quản trị kinh doanh         | 7.5      | 6.5             | Miễn thi            |         |
| <b>CH0666</b> | Phát triển nông thôn        | 6.75     | 5               | Miễn thi            |         |
| <b>CH0667</b> | Quản trị kinh doanh         | 6.25     | 6.25            | Miễn thi            |         |
| <b>CH0668</b> | Thú Y                       | 7.5      | 7               | 51                  |         |
| <b>CH0669</b> | LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị | 6.5      | 6               | 60.5                | KV1     |
| <b>CH0670</b> | Phương pháp toán sơ cấp     | 5        | 9.5             | 61                  |         |
| <b>CH0671</b> | Quản lý kinh tế             | 7        | 5.5             | 57.5                |         |
| <b>CH0672</b> | Khoa học máy tính           | 8        | 9               | 59                  |         |
| <b>CH0673</b> | Hóa hữu cơ                  | 5        | 5               | 55                  |         |
| <b>CH0674</b> | Kinh tế nông nghiệp         | 8.5      | 8.75            | 51                  |         |
| <b>CH0675</b> | Quản lý kinh tế             | 5.6      | 5               | 50                  |         |
| <b>CH0676</b> | Kỹ thuật điện tử            | 0        | 3               | 52                  |         |
| <b>CH0677</b> | Quản lý kinh tế             | 5.9      | 8.25            | 61                  | KV1     |
| <b>CH0678</b> | Phương pháp toán sơ cấp     | 5.5      | 9               | 50                  |         |
| <b>CH0680</b> | Văn học Việt Nam            | 5.5      | 6               | 61                  |         |
| <b>CH0682</b> | Chăn nuôi                   | 8        | 5               | 62                  |         |
| <b>CH0683</b> | Sinh học                    | 8.25     | 5               | 58                  |         |
| <b>CH0684</b> | Ngôn ngữ Việt Nam           | 6.8      | 7.25            | 52                  |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD           | Chuyên ngành dự thi         | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|---------------|-----------------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|               |                             | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| <b>CH0685</b> | Chăn nuôi                   | 6.5      | 6                | 61                  | KV1     |
| <b>CH0686</b> | Quản trị kinh doanh         | 4.25     | 5                | 52                  |         |
| <b>CH0687</b> | Quản lý giáo dục            | 6        | 7.75             | 66                  |         |
| <b>CH0688</b> | Quản lý kinh tế             | 8        | 9.25             | 54.5                |         |
| <b>CH0689</b> | Quản lý kinh tế             | 6.95     | 8.5              | 61                  |         |
| <b>CH0690</b> | Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN      | 5.5      | 6                | 70                  | KV1     |
| <b>CH0691</b> | Quản lý giáo dục            | 5        | 8                | 78                  | KV1     |
| <b>CH0692</b> | Toán học                    | 9        | 7                | 74                  |         |
| <b>CH0693</b> | Quản lý đất đai             | 5        | 6                | 86                  | DTKV1   |
| <b>CH0694</b> | LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị | 5.5      | 7.5              | 61                  |         |
| <b>CH0695</b> | Văn học Việt Nam            | 6.25     | 7.75             | 80                  | KV1     |
| <b>CH0697</b> | Quản lý kinh tế             | 5        | 7.75             | 62                  |         |
| <b>CH0698</b> | Toán giải tích              | 7        | 4                | 65.5                |         |
| <b>CH0699</b> | Quản lý giáo dục            | 5.5      | 8.75             | 66                  | CCĐDC   |
| <b>CH0700</b> | Quản lý kinh tế             | 6        | 6.5              | 57                  |         |
| <b>CH0701</b> | Quản lý kinh tế             | 7.75     | 7.75             | 74                  |         |
| <b>CH0702</b> | Văn học Việt Nam            | 8        | 6.75             | Miễn thi            | KV1     |
| <b>CH0705</b> | Nhi Khoa                    | 7        | 8.25             | 77                  | DTKV1   |
| <b>CH0706</b> | Quản lý kinh tế             | 7.55     | 5.5              | 75                  |         |
| <b>CH0707</b> | Văn học Việt Nam            | 6.25     | 5.5              | 70                  |         |
| <b>CH0709</b> | Phát triển nông thôn        | 6.5      | 7.5              | 67                  | KV1     |
| <b>CH0710</b> | Phương pháp toán sơ cấp     | 6.5      | 8                | 72                  |         |
| <b>CH0711</b> | Công nghệ sinh học          | 6        | 7                | 76                  | KV1     |
| <b>CH0712</b> | Hóa phân tích               | 8.5      | 9.5              | 66.5                |         |
| <b>CH0713</b> | Quản lý giáo dục            | 6        | 8.75             | 62.5                |         |
| <b>CH0714</b> | Quản lý kinh tế             | 5        | 5                | 73.5                |         |
| <b>CH0715</b> | Văn học Việt Nam            | 6.5      | 7.75             | 67.5                |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD    | Chuyên ngành dự thi | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|--------|---------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|        |                     | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| CH0716 | Quản trị kinh doanh | 7.3      | 2.5              | 70.5                |         |
| CH0717 | Khoa học môi trường | 8        | 5                | 59.5                |         |
| CH0718 | Quản lý kinh tế     | 8.3      | 5.75             | 56                  |         |
| CH0719 | Khoa học môi trường | 6.5      | 8.25             | 61                  |         |
| CH0720 | Quản lý kinh tế     | 4        | 5.5              | 50                  |         |
| CH0721 | Quản lý kinh tế     | 5.25     | 7.25             | 51                  |         |
| CH0722 | Quản lý kinh tế     | 6.5      | 9.6              | 60                  | DTKV1   |
| CH0723 | Quản lý giáo dục    | 5        | 8                | 73.5                | KV1     |
| CH0724 | Khoa học máy tính   | 3.25     | 6                | 67                  |         |
| CH0725 | Quản trị kinh doanh | 4.25     | 7                | 70.5                |         |
| CH0726 | Quản lý kinh tế     | 6.3      | 7.5              | 69                  |         |
| CH0727 | Lâm học             | 5        | 6.25             | 63                  | KV1     |
| CH0728 | Quản trị kinh doanh | 4.5      | 7                | 53.5                |         |
| CH0729 | Quản lý kinh tế     | 4.5      | 7                | 63                  |         |
| CH0730 | Quản lý kinh tế     | 6.7      | 7.5              | Miễn thi            |         |
| CH0731 | Hóa phân tích       | 9.25     | 8.75             | 68.5                | KV1     |
| CH0732 | Chăn nuôi           | 6.25     | 6.25             | 67                  |         |
| CH0733 | Quản lý kinh tế     | 8.4      | 9.25             | 81                  |         |
| CH0734 | Khoa học máy tính   | 5.5      | 8                | 62.5                |         |
| CH0735 | Quản trị kinh doanh | 6.35     | 8.75             | 76.5                |         |
| CH0736 | Hóa phân tích       | 8.25     | 7.5              | 79.5                | KV1     |
| CH0737 | Quản lý kinh tế     | 7        | 9                | 84.5                |         |
| CH0738 | Hóa phân tích       | 8        | 8.25             | 71                  | KV1     |
| CH0739 | Quản lý đất đai     | 8.25     | 9.25             | 64                  |         |
| CH0740 | Quản lý kinh tế     | 7.95     | 9                | Miễn thi            | DTKV1   |
| CH0741 | Hóa phân tích       | 7        | 7                | 62.5                |         |
| CH0742 | Khoa học máy tính   | 5        | 7.75             | 55                  |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD           | Chuyên ngành dự thi     | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|---------------|-------------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|               |                         | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| <b>CH0743</b> | LL&PPDH Bộ môn Sinh học | 5        | 6                | 58                  |         |
| <b>CH0744</b> | Quản trị kinh doanh     | 6.7      | 10               | 67                  | KV1     |
| <b>CH0745</b> | Quản lý đất đai         | 7.75     | 9                | 60                  | KV1     |
| <b>CH0746</b> | Kinh tế nông nghiệp     | 7.5      | 7.75             | 64                  | KVI     |
| <b>CH0747</b> | Quản lý đất đai         | 8.25     | 9.5              | 55                  |         |
| <b>CH0748</b> | Quản trị kinh doanh     | 6.5      | 8.5              | 61                  |         |
| <b>CH0749</b> | Quản lý đất đai         | 8        | 10               | 62                  |         |
| <b>CH0750</b> | Thú Y                   | 7.25     | 9                | 63                  | KV1     |
| <b>CH0751</b> | Phương pháp toán sơ cấp | 8        | 8.75             | 57                  |         |
| <b>CH0753</b> | Quản trị kinh doanh     | 7.15     | 9.5              | 59                  |         |
| <b>CH0754</b> | Kỹ thuật điện tử        | 5        | 7                | 70                  | DTKV1   |
| <b>CH0755</b> | Khoa học cây trồng      | 6.75     | 6.5              | 50                  |         |
| <b>CH0756</b> | Địa lý học              | 6.25     | 7.25             | 50                  |         |
| <b>CH0757</b> | Văn học Việt Nam        | 6.5      | 7.75             | 55                  |         |
| <b>CH0759</b> | Quản lý kinh tế         | 6.75     | 8.25             | 61                  | DTKV1   |
| <b>CH0760</b> | Chăn nuôi               | 6        | 6                | 68                  | DTKV1   |
| <b>CH0761</b> | Sinh học                | 5.75     | 5                | 65                  |         |
| <b>CH0762</b> | Phương pháp toán sơ cấp | 6.5      | 8                | 66                  |         |
| <b>CH0763</b> | Phương pháp toán sơ cấp | 5.5      | 9.5              | 68                  |         |
| <b>CH0764</b> | Quản trị kinh doanh     | 7.25     | 9.25             | 56                  |         |
| <b>CH0765</b> | Chăn nuôi               | 5.5      | 6                | 65.5                | KV1     |
| <b>CH0766</b> | Quản lý kinh tế         | 8        | 6.5              | 53                  |         |
| <b>CH0767</b> | Quản lý kinh tế         | 1        | 6.75             | 53.5                |         |
| <b>CH0768</b> | Hóa phân tích           | 9.25     | 9.5              | 50.5                |         |
| <b>CH0769</b> | Quản lý kinh tế         | 6.5      | 6                | Miễn thi            | DTKV1   |
| <b>CH0770</b> | LL&PPDH Bộ môn Toán     | 5        | 0.5              | 53.5                |         |
| <b>CH0771</b> | Sinh học                | 5.25     | 5.75             | 53                  |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD           | Chuyên ngành dự thi     | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|---------------|-------------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|               |                         | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| <b>CH0772</b> | Quản lý đất đai         | 5.5      | 5.25             | 60.5                |         |
| <b>CH0773</b> | Văn học Việt Nam        | 5.5      | 7.75             | 60                  |         |
| <b>CH0774</b> | Toán giải tích          | 6        | 5                | 50.5                |         |
| <b>CH0775</b> | Quản lý kinh tế         | 8.65     | 9.75             | 62                  | KV1     |
| <b>CH0776</b> | Quản lý kinh tế         | 9.1      | 8.5              | 54                  |         |
| <b>CH0777</b> | Văn học Việt Nam        | 6.75     | 8.25             | 64                  | KV1     |
| <b>CH0778</b> | Quản lý giáo dục        | 6        | 7.75             | 54                  |         |
| <b>CH0779</b> | Khoa học máy tính       | 7        | 6.5              | 55.8                |         |
| <b>CH0780</b> | Quản lý đất đai         | 6.25     | 6.25             | 65                  | KV1     |
| <b>CH0781</b> | Thú Y                   | 7.5      | 9.5              | 53                  | KV1     |
| <b>CH0782</b> | Quản lý đất đai         | 9.5      | 9                | 65                  |         |
| <b>CH0783</b> | Thú Y                   | 6        | 8                | 54                  |         |
| <b>CH0784</b> | Ngôn ngữ Việt Nam       | 8.8      | 7.25             | 58.7                |         |
| <b>CH0785</b> | Quản lý kinh tế         | 7.35     | 9                | 69.5                |         |
| <b>CH0787</b> | Quản lý kinh tế         | 6.5      | 7.75             | 82.5                |         |
| <b>CH0788</b> | Quản trị kinh doanh     | 5.25     | 8.75             | 65.5                |         |
| <b>CH0789</b> | Quản lý kinh tế         | 6.75     | 6.25             | 56                  |         |
| <b>CH0790</b> | Văn học Việt Nam        | 6.25     | 6.75             | 58.5                |         |
| <b>CH0791</b> | Quản trị kinh doanh     | 8.5      | 9.5              | 69                  |         |
| <b>CH0792</b> | Quản lý kinh tế         | 9.35     | 7.75             | 67                  |         |
| <b>CH0793</b> | Quản lý kinh tế         | 8.85     | 8                | 65                  |         |
| <b>CH0794</b> | Kinh tế nông nghiệp     | 6.25     | 6.5              | Miễn thi            |         |
| <b>CH0795</b> | Sinh học                | 5.75     | 7                | 51                  |         |
| <b>CH0796</b> | Quản lý giáo dục        | 6        | 5                | 56.5                |         |
| <b>CH0797</b> | Hóa phân tích           | 9.5      | 8                | 55.5                |         |
| <b>CH0798</b> | Phương pháp toán sơ cấp | 6.5      | 6.5              | 50                  |         |
| <b>CH0799</b> | Sinh học                | 5.75     | 5.5              | 71                  |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD    | Chuyên ngành dự thi         | Điểm thi |                 |                     | Ưu tiên |
|--------|-----------------------------|----------|-----------------|---------------------|---------|
|        |                             | Chủ chốt | Cơ bản +Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| CH0800 | Quản lý kinh tế             | 8.65     | 6.5             | 73                  |         |
| CH0801 | Quản lý kinh tế             | 7.5      | 6.5             | 69                  | KV1     |
| CH0802 | Kinh tế nông nghiệp         | 6.25     | 7.25            | 71.5                |         |
| CH0803 | Sinh thái học               | 9        | 7.5             | 77.5                | CCĐDC   |
| CH0804 | Phương pháp toán sơ cấp     | 5        | 7.75            | 64.5                |         |
| CH0806 | Ngôn ngữ Việt Nam           | 8.3      | 7.5             | Miễn thi            | DTKV1   |
| CH0807 | Quản lý đất đai             | 6        | 7.25            | 83                  | KV1     |
| CH0808 | Toán giải tích              | 7        | 5               | 76                  |         |
| CH0809 | LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị | 6.5      | 6.25            | 83.5                | KV1     |
| CH0810 | Toán giải tích              | 7.5      | 6.75            | 72.5                |         |
| CH0811 | Quản lý kinh tế             | 5        | 2.75            | 73.5                |         |
| CH0812 | Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN      | 5        | 5               | 75.5                |         |
| CH0813 | Quản lý đất đai             | 8.5      | 7.5             | 76                  |         |
| CH0814 | Toán giải tích              | 6.5      | 3.5             | 72                  | KV1     |
| CH0815 | Giáo dục học                | 5.75     | 8.5             | 85                  | KV1     |
| CH0816 | Khoa học máy tính           | 5.5      | 5               | 73.5                |         |
| CH0817 | LL&PPDH Bộ môn Toán         | 5.75     | 2.5             | 73.5                |         |
| CH0818 | Quản lý kinh tế             | 7        | 6.75            | 83.5                | KV1     |
| CH0819 | Quản lý kinh tế             | 6.85     | 5.75            | 65                  |         |
| CH0820 | Chăn nuôi                   | 8.5      | 1.75            | 37                  |         |
| CH0821 | Khoa học máy tính           | 7        | 8               | 71                  |         |
| CH0822 | Y học dự phòng              | 6.5      | 7               | 87                  |         |
| CH0823 | Hóa phân tích               | 5        | 7.5             | 85                  |         |
| CH0824 | Quản lý đất đai             | 5        | 3.75            | 85.5                | KV1     |
| CH0826 | Khoa học môi trường         | 6        | 8               | 76                  |         |
| CH0827 | Quản lý kinh tế             | 7.15     | 5.25            | 78.5                |         |
| CH0828 | Quản lý giáo dục            | 6.5      | 8.5             | 87.5                | CCĐDC   |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD           | Chuyên ngành dự thi    | Điểm thi |                 |                     | Ưu tiên |
|---------------|------------------------|----------|-----------------|---------------------|---------|
|               |                        | Chủ chốt | Cơ bản +Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| <b>CH0829</b> | Quản lý kinh tế        | 6.75     | 9.25            | 93.5                | KV1     |
| <b>CH0830</b> | Phát triển nông thôn   | 8.25     | 7.5             | Miễn thi            | DTKV1   |
| <b>CH0831</b> | Quản lý kinh tế        | 9        | 7.5             | 90                  |         |
| <b>CH0832</b> | Sinh thái học          | 7.75     | 8               | 97                  | KV1     |
| <b>CH0833</b> | Thú Y                  | 8.25     | 5               | 80                  |         |
| <b>CH0834</b> | Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN | 5.5      | 6.25            | 80.5                |         |
| <b>CH0835</b> | Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN | 7        | 6.5             | 87                  |         |
| <b>CH0836</b> | Quản lý kinh tế        | 7.05     | 7.75            | 87.5                |         |
| <b>CH0837</b> | Quản lý kinh tế        | 7.5      | 7.75            | 94                  |         |
| <b>CH0838</b> | Quản lý đất đai        | 9        | 8               | 88                  |         |
| <b>CH0839</b> | Toán giải tích         | 7        | 5               | 81                  |         |
| <b>CH0840</b> | Quản lý đất đai        | 8.25     | 8               | 89                  | KV1     |
| <b>CH0841</b> | Quản lý kinh tế        | 7.35     | 6.25            | 69                  |         |
| <b>CH0842</b> | Y học dự phòng         | 8        | 8.5             | 86                  | DTKV1   |
| <b>CH0843</b> | Cơ kỹ thuật            | 5.5      | 6               | Miễn thi            |         |
| <b>CH0844</b> | Quản lý kinh tế        | 8        | 8.5             | Miễn thi            |         |
| <b>CH0845</b> | Quản lý kinh tế        | 6.75     | 8.75            | 66                  |         |
| <b>CH0846</b> | Quản lý kinh tế        | 8.5      | 8.5             | 68                  |         |
| <b>CH0847</b> | Giáo dục học           | 5        | 6.5             | 55                  |         |
| <b>CH0848</b> | Khoa học môi trường    | 7.5      | 5.5             | 64                  |         |
| <b>CH0849</b> | Quản lý kinh tế        | 7.4      | 7.75            | 70                  |         |
| <b>CH0850</b> | Quản lý kinh tế        | 6.5      | 7.25            | 65                  |         |
| <b>CH0851</b> | Quản lý giáo dục       | 7.5      | 8.75            | 65                  | KV1     |
| <b>CH0852</b> | Khoa học cây trồng     | 8.25     | 2.5             | 71                  | KV1     |
| <b>CH0853</b> | Nội khoa               | 6        | 7.25            | 67                  |         |
| <b>CH0855</b> | Quản lý đất đai        | 7.25     | 7               | 66                  |         |
| <b>CH0856</b> | Văn học Việt Nam       | 8        | 7.25            | 69                  |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD    | Chuyên ngành dự thi     | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|--------|-------------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|        |                         | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| CH0857 | Quản lý kinh tế         | 7.35     | 7                | 63                  |         |
| CH0858 | Phương pháp toán sơ cấp | 6        | 9.5              | 75                  | KV1     |
| CH0859 | LL&PPDH Bộ môn Toán     | 5.5      | 5                | 68                  |         |
| CH0860 | Quản lý giáo dục        | 7        | 8                | 76                  | KV1     |
| CH0861 | Quản trị kinh doanh     | 6.3      | 7.5              | 60                  |         |
| CH0862 | Kỹ thuật điện tử        | 5.75     | 5                | 60                  |         |
| CH0863 | Quản lý đất đai         | 7.25     | 5.5              | 67                  |         |
| CH0864 | Khoa học môi trường     | 5        | 5                | 57                  |         |
| CH0865 | Quản lý giáo dục        | 7.5      | 7.75             | 80                  | CCĐDC   |
| CH0866 | Quản lý kinh tế         | 1.65     | 5.75             | Miễn thi            |         |
| CH0867 | Quản lý giáo dục        | 6.5      | 8.75             | 69                  | KV1     |
| CH0868 | Chăn nuôi               | 8.75     | 6.25             | 59                  |         |
| CH0870 | Quản lý kinh tế         | 8.25     | 5                | 64                  |         |
| CH0872 | Quản lý kinh tế         | 6.5      | 5.75             | 69                  |         |
| CH0873 | Khoa học máy tính       | 3        | 5.5              | 57                  |         |
| CH0874 | Quản lý kinh tế         | 9.35     | 9                | 68                  |         |
| CH0875 | Quản lý kinh tế         | 5        | 6.25             | 60                  |         |
| CH0876 | Kỹ thuật cơ khí         | 1        | 7.5              | 52                  |         |
| CH0877 | Quản lý đất đai         | 5        | 8.25             | 65                  |         |
| CH0878 | Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN  | 5        | 6.5              | 74.5                |         |
| CH0879 | Khoa học máy tính       | 2.5      | 2.5              | 87.5                |         |
| CH0880 | Cơ kỹ thuật             | 5        | 6.75             | 78                  |         |
| CH0881 | Kinh tế nông nghiệp     | 6        | 6                | 71.5                |         |
| CH0882 | Chăn nuôi               | 7.5      | 8                | 64                  |         |
| CH0883 | Quản lý giáo dục        | 6        | 7.75             | 68                  |         |
| CH0884 | Quản lý đất đai         | 5        | 7.5              | 76.5                |         |
| CH0886 | Văn học Việt Nam        | 2.25     | 5                | 77.3                |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD           | Chuyên ngành dự thi  | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|---------------|----------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|               |                      | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| <b>CH0887</b> | Quản lý kinh tế      | 7        | 6.75             | 77                  |         |
| <b>CH0888</b> | Quản trị kinh doanh  | 7        | 4.25             | 75.5                |         |
| <b>CH0889</b> | Sinh học             | 7.25     | 1.5              | Miễn thi            |         |
| <b>CH0890</b> | Quản lý đất đai      | 5.5      | 6                | 80.5                | KV1     |
| <b>CH0891</b> | Hóa phân tích        | 7.25     | 7.25             | 50.5                |         |
| <b>CH0892</b> | Lâm học              | 5        | 6.5              | 61.5                | KV1     |
| <b>CH0893</b> | Quản lý đất đai      | 7.75     | 8.5              | 73.5                |         |
| <b>CH0895</b> | Thú Y                | 8        | 6.5              | 65                  | KV1     |
| <b>CH0896</b> | Địa lý học           | 5        | 8                | 64.5                | KV1     |
| <b>CH0897</b> | Quản lý đất đai      | 5.5      | 6                | 81.5                | KV1     |
| <b>CH0898</b> | Quản lý giáo dục     | 6        | 6.25             | 54.5                |         |
| <b>CH0899</b> | Quản trị kinh doanh  | 4        | 7.75             | 60                  | KV1     |
| <b>CH0900</b> | Thú Y                | 6.25     | 8.5              | 84                  | KV1     |
| <b>CH0901</b> | Hóa phân tích        | 9        | 9                | 52.5                |         |
| <b>CH0902</b> | Văn học Việt Nam     | 7        | 5.25             | 59.3                |         |
| <b>CH0903</b> | Văn học Việt Nam     | 6        | 6.25             | 65.5                |         |
| <b>CH0904</b> | Quản trị kinh doanh  | 7.9      | 9.25             | 68                  |         |
| <b>CH0905</b> | Quản lý kinh tế      | 8.1      | 8                | 61.8                |         |
| <b>CH0906</b> | Quản trị kinh doanh  | 7.1      | 9.5              | 65.5                | KV1     |
| <b>CH0907</b> | Quản lý kinh tế      | 7.65     | 6                | Miễn thi            |         |
| <b>CH0908</b> | Phát triển nông thôn | 5        | 6.25             | 53.5                |         |
| <b>CH0910</b> | Chăn nuôi            | 7        | 8                | 74.5                |         |
| <b>CH0911</b> | Quản trị kinh doanh  | 6.25     | 8.25             | 58.5                |         |
| <b>CH0912</b> | Quản lý đất đai      | 9        | 7.5              | 66.5                |         |
| <b>CH0913</b> | Quản lý kinh tế      | 7.4      | 7.25             | 75.5                |         |
| <b>CH0914</b> | Hóa phân tích        | 8.5      | 8.25             | 67                  |         |
| <b>CH0915</b> | Quản trị kinh doanh  | 6        | 5.5              | 66.5                |         |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD    | Chuyên ngành dự thi | Điểm thi |                 |                     | Ưu tiên |
|--------|---------------------|----------|-----------------|---------------------|---------|
|        |                     | Chủ chốt | Cơ bản +Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| CH0916 | Khoa học môi trường | 6        | 6.75            | 59.5                |         |
| CH0917 | Quản lý kinh tế     | 2.4      | 1.5             | 54                  |         |
| CH0918 | Chăn nuôi           | 8        | 8.75            | 56                  |         |
| CH0919 | Hóa vô cơ           | 8.25     | 8               | 60                  |         |
| CH0921 | Kỹ thuật điện       | 5.5      | 5.5             | 60.5                |         |
| CH0922 | Quản lý kinh tế     | 7.6      | 7.75            | 71                  |         |
| CH0923 | Địa lý tự nhiên     | 6.75     | 7.5             | 65                  |         |
| CH0924 | Quản lý giáo dục    | 8        | 6.5             | 64.5                |         |
| CH0925 | Quản trị kinh doanh | 8.15     | 7.6             | 63.5                |         |
| CH0926 | Văn học Việt Nam    | 5.5      | 8               | 65.5                |         |
| CH0927 | Văn học Việt Nam    | 7.5      | 8.25            | 79.5                | KV1     |
| CH0928 | Quản trị kinh doanh | 7.7      | 8.25            | 70                  |         |
| CH0929 | Quản lý kinh tế     | 8.4      | 8.5             | 67.5                |         |
| CH0930 | Văn học Việt Nam    | 5        | 7               | 71                  |         |
| CH0931 | Văn học Việt Nam    | 5.5      | 5               | 62                  |         |
| CH0932 | Quản lý giáo dục    | 7.5      | 8.5             | 79.5                | KV1     |
| CH0933 | Quản lý kinh tế     | 7.2      | 7               | 63                  |         |
| CH0934 | Quản lý đất đai     | 5.75     | 4.75            | 83                  | KV1     |
| CH0935 | Quản lý kinh tế     | 7.15     | 7.75            | 64                  |         |
| CH0936 | Quản lý đất đai     | 6.25     | 4               | 82.5                | DTKV1   |
| CH0937 | Toán giải tích      | 8        | 7               | 84.5                |         |
| CH0938 | Chăn nuôi           | 7.25     | 6               | 81                  | KV1     |
| CH0939 | Quản lý kinh tế     | 7.5      | 8.75            | 78.5                | KV1     |
| CH0940 | Văn học Việt Nam    | 6.25     | 6               | 70                  |         |
| CH0941 | Chăn nuôi           | 8        | 6.75            | 61.5                |         |
| CH0943 | Kỹ thuật cơ khí     | 2.5      | 2.5             | 68.5                |         |
| CH0944 | Toán giải tích      | 6.5      | 7.5             | 79                  | DTKV1   |

**KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - ĐỢT THI THÁNG 4 NĂM 2015**

| SBD           | Chuyên ngành dự thi     | Điểm thi |                  |                     | Ưu tiên |
|---------------|-------------------------|----------|------------------|---------------------|---------|
|               |                         | Chủ chốt | Cơ bản + Ưu tiên | Ngoại ngữ + Ưu tiên |         |
| <b>CH0945</b> | Quản trị kinh doanh     | 9.1      | 9                | 70                  |         |
| <b>CH0946</b> | Lâm học                 | 5        | 8                | 56                  |         |
| <b>CH0947</b> | Quản lý kinh tế         | 6.5      | 7.5              | 76                  | KV1     |
| <b>CH0948</b> | Văn học Việt Nam        | 6.75     | 7.5              | 73                  |         |
| <b>CH0949</b> | Quản lý kinh tế         | 8.5      | 6.75             | 70                  |         |
| <b>CH0950</b> | Văn học Việt Nam        | 7.5      | 6.75             | 69                  |         |
| <b>CH0951</b> | Quản lý kinh tế         | 5        | 6.75             | 72                  |         |
| <b>CH0952</b> | Quản trị kinh doanh     | 7.85     | 6.75             | Miễn thi            |         |
| <b>CH0953</b> | LL&PPDH Bộ môn Sinh học | 8.25     | 8.25             | 67                  |         |
| <b>CH0954</b> | Thú Y                   | 7        | 6.75             | 54                  |         |
| <b>CH0955</b> | Quản lý kinh tế         | 7.8      | 10               | 82                  | KV1     |
| <b>CH0956</b> | Lịch sử Việt Nam        | 7        | 7.5              | 71                  |         |
| <b>CH0957</b> | Quản trị kinh doanh     | 2        | 7.75             | Miễn thi            |         |
| <b>CH0958</b> | Quản lý đất đai         | 8.75     | 7                | 57                  |         |